

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính tổng hợp

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp	17
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	18 - 68



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 722.339.370.000 VND. Vốn chủ sở hữu là: 1.548.162.323.584 VND. Tổng tài sản là: 1.855.255.471.025 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Phan Kim Bằng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Phạm Ngọc Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015 Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Bùi Tuấn Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2011 Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2013 Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2011 Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ Kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Minh Lâm
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/18715138

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017 và được trình bày từ trang 06 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trinh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1



Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.342.246.508.351	1.384.954.077.402
110	I. Tài sản tài chính		1.338.948.130.517	1.383.423.878.457
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	117.958.400.723	448.757.097.003
111.1	a. Tiền		7.450.071.427	7.429.510.896
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		110.508.329.296	441.327.586.107
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	122.951.021.045	155.616.277.733
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	270.317.549.562	129.318.769.974
114	4. Các khoản cho vay	7.4	735.872.635.238	604.420.360.977
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	107.519.517.159	119.293.555.739
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(78.258.018.426)	(89.480.512.517)
117	7. Các khoản phải thu	8	11.910.433.601	6.675.483.428
117.2	a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		11.910.433.601	6.675.483.428
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		11.910.433.601	6.675.483.428
118	8. Trả trước cho người bán	8	43.439.389.731	7.267.526.791
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	4.647.585.392	4.326.787.354
122	10. Các khoản phải thu khác	8	18.490.846.191	13.129.761.674
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.901.229.699)	(15.901.229.699)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	3.298.377.834	1.530.198.945
131	1. Tạm ứng		585.158.321	272.900.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		643.803.564	51.800.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.069.415.949	1.205.498.945
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		513.008.962.674	282.872.796.629
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		479.676.335.859	250.049.142.157
212	1. Các khoản đầu tư		509.676.335.859	291.541.209.306
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	328.525.852.859	123.765.236.306
212.4	b. Đầu tư dài hạn khác	7.2	181.150.483.000	167.775.973.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.5	(30.000.000.000)	(41.492.067.149)
220	II. Tài sản cố định		5.170.777.810	2.947.129.741
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.744.127.379	2.836.465.169
222	a. Nguyên giá		31.215.559.419	27.402.412.859
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(26.471.432.040)	(24.565.947.690)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	426.650.431	110.664.572
228	a. Nguyên giá		10.944.836.440	10.470.716.440
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.518.186.009)	(10.360.051.868)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		299.200.000	-
250	IV. Tài sản dài hạn khác		27.862.649.005	29.876.524.731
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		910.476.115	929.518.415
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.804.553.803	7.765.245.937
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	21.147.619.087	21.181.760.379
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.855.255.471.025	1.667.826.874.031

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		307.093.147.441	217.086.993.337
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		307.093.147.441	217.086.993.337
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		159.677.448.472	29.150.839.917
312	a. Vay ngắn hạn	14	159.677.448.472	29.150.839.917
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	2.626.052.705	1.594.540.397
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.164.460.710	3.458.445.466
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.174.300.000	2.165.200.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.975.905.431	4.197.669.597
323	6. Phải trả người lao động		27.576.248.485	32.511.526.691
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.059.403.485	843.407.495
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.910.464.843	1.251.727.954
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		21.186.218.824	21.818.191.432
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.616.514.149	4.553.578.461
332	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu		79.126.130.337	115.541.865.927
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.548.162.323.584	1.450.739.880.694
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.548.162.323.584	1.450.739.880.694
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.364.536.720
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(228.000.000)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		23.894.449.402	18.808.728.387
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		23.894.449.402	18.808.728.387
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		168.277.570.560	80.757.887.200
417.1	- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		168.277.570.560	80.757.887.200
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.855.255.471.025	1.667.826.874.031

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND/số lượng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		72.200.145	72.218.737
007	3. Cổ phiếu quỹ (số lượng)		33.792	15.200
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	20.1	115.205.940.000	121.691.760.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	20.2	3.000.000.000	8.000.000.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	20.3	1.577.100.000	6.003.500.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	20.4	356.553.980.000	196.441.750.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	20.5	29.375.393.580.000	22.552.015.320.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		28.622.801.930.000	22.005.500.140.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		206.691.910.000	158.446.710.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		470.168.980.000	220.631.660.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		75.730.760.000	167.436.810.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND/số lượng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	20.6	15.151.330.000	9.088.820.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		13.742.840.000	5.823.450.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		1.408.490.000	3.265.370.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		124.511.530.000	225.887.100.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		1.989.322.700.000	1.587.112.700.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		482.807.490.320	440.464.233.836
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	20.7	160.686.058.057	415.569.063.793
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)	20.7	308.360.826.219	-
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	20.7	-	24.771.814.200
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước (VND)		-	24.629.874.200
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		-	141.940.000
030	5.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		13.760.606.044	123.355.843
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	20.8	468.093.752.442	418.022.303.403
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		466.819.169.926	418.022.303.403
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.274.582.516	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND/số lượng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÉ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		6.277.306.478	14.170.077.885
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		8.436.431.400	8.271.852.548



Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Như Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

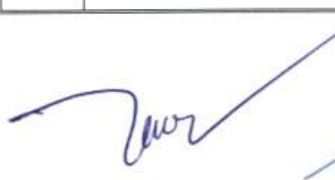
Đơn vị tính: VND

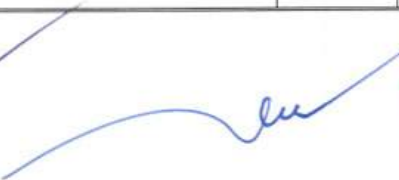
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		18.553.937.224	32.544.852.164
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	15.193.937.255	26.324.205.264
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.2	3.359.999.969	6.220.646.900
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	21.2	31.170.368.395	38.815.814.975
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.2	98.486.397.721	84.378.727.486
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	21.2	7.805.501.100	3.734.910.700
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.3	99.886.761.357	84.023.709.261
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	21.3	272.264.577	1.028.025.755
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.3	4.377.884.402	3.694.319.217
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21.3	9.547.556.363	9.490.733.596
11	9. Thu nhập hoạt động khác	21.3	5.638.608.312	15.678.426.454
20	Cộng doanh thu hoạt động		275.739.279.451	273.389.519.608
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(13.631.600.256)	(14.415.942.790)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	(13.631.600.256)	(14.415.942.790)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	22.714.561.240	18.642.386.572
26	3. Chi phí hoạt động tư doanh		(1.643.725.612)	(2.323.666.092)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(84.798.521.554)	(79.443.343.024)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		(19.502.727)	(133.263.604)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(10.569.303.357)	(9.118.820.635)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn		(6.999.594.128)	(7.758.484.603)
32	8. Chi phí khác		(7.618.224.162)	(6.847.443.373)
40	Cộng chi phí hoạt động		(102.565.910.556)	(101.398.577.549)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		18.416.392.178	13.789.936.303
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		18.416.392.178	13.789.936.303


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(538.982)	-
52	2. Chi phí lãi vay		(6.678.986.795)	(4.452.177.943)
60	Cộng chi phí tài chính		(6.679.525.777)	(4.452.177.943)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	23	(64.843.820.398)	(61.011.117.967)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		120.066.414.898	120.317.582.452
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	24	9.563.637	435.363.636
72	Chi phí khác	24	(769.772.345)	(428.322.069)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(760.208.708)	7.041.567
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		119.306.206.190	120.324.624.019
91	Lợi nhuận đã thực hiện		119.306.206.190	120.324.624.019
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	25	(17.591.785.884)	(4.219.443.989)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(17.591.785.884)	(4.219.443.989)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		101.714.420.306	116.105.180.030
500	XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26.2	1.345	1.552


Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán


Bà Nguyễn Hồng Thùy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Ông Như Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(9.514.256.067.435)	(7.256.278.560.387)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		9.194.636.435.641	7.491.687.103.792
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	(546.738.778)
04	4. Cổ tức đã nhận		3.061.482.000	33.965.702.685
05	5. Tiền lãi đã thu		124.270.331.381	111.903.763.898
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(750.419.430)	(389.680.674)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(24.360.327.157)	(21.383.269.167)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(81.860.970.601)	(36.385.625.123)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(53.780.395.649)	(76.698.046.406)
11	10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.495.232.760.192	5.232.716.120.346
12	11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.600.492.415.467)	(5.461.145.331.983)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(458.299.586.525)	17.445.438.203
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(3.025.718.310)	(1.602.849.444)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	418.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.025.718.310)	(1.184.849.444)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		3.264.046.926.787	1.717.355.256.948
33.2	1.1 Tiền vay khác		3.264.046.926.787	1.717.355.256.948
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.133.520.318.232)	(1.688.204.417.031)
34.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(3.133.520.318.232)	(1.688.204.417.031)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		130.526.608.555	29.150.839.917
50	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(330.798.696.280)	45.411.428.676
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	448.757.097.003	403.345.668.327
61	Tiền		7.429.510.896	107.740.644.314
62	Các khoản tương đương tiền		441.327.586.107	295.605.024.013
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	117.958.400.723	448.757.097.003
71	Tiền		7.450.071.427	7.429.510.896
72	Các khoản tương đương tiền		110.508.329.296	441.327.586.107

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		54.306.797.912.705	43.475.855.816.691
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(49.912.516.856.704)	(33.487.633.136.420)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		26.761.480.031.473	15.341.310.576.814
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.265.972.882)	(3.018.469.380)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.682.685.837.137	201.021.162.022
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.686.580.690.412)	(391.990.962.622)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		40.807.752.116.930	31.375.347.122.466
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(71.914.009.121.763)	(56.553.243.303.111)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		42.343.256.484	(42.351.193.540)
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		440.464.233.836	482.815.427.376
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.7	415.569.063.793	434.653.019.376
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.7	24.771.814.200	48.162.408.000
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		123.355.843	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		482.807.490.320	440.464.233.836
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.7	160.686.058.057	415.569.063.793
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	20.7	308.360.826.219	-
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	24.771.814.200
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		13.760.606.044	123.355.843



Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ (giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	1.332.364.536.720	1.332.364.536.720	-	-	-	(268.682.500)	1.332.364.536.720	1.332.095.854.220
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720
1.3 Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(228.000.000)	-	-	-	(268.682.500)	(228.000.000)	(496.682.500)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		14.322.179.098	18.808.728.387	4.486.549.289	-	5.085.721.015	-	18.808.728.387	23.894.449.402
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		14.322.179.098	18.808.728.387	4.486.549.289	-	5.085.721.015	-	18.808.728.387	23.894.449.402
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(19.802.973.049)	80.757.887.200	116.116.070.030	(15.555.209.781)	101.729.019.750	(14.209.338.390)	80.757.887.200	168.277.570.560
TỔNG CỘNG		1.341.205.921.867	1.450.739.880.694	125.089.168.608	(15.555.209.781)	111.900.461.780	(14.478.018.890)	1.450.739.880.694	1.548.162.323.584

Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên Phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Phòng giao dịch Hội sở (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2, tòa nhà VIT, 519 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Láng Hạ (Hà Nội)	Tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
5. Phòng giao dịch Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	90 Cao Thắng, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính tổng hợp hàng quý.

2.4 Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính tổng hợp của Trụ sở chính Công ty và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015. Công ty cũng lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Theo đó, báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp, báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 26.5.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp ngay khi phát sinh.

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM

Các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp.

4.14 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động tổng hợp trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.2 Trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp.

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Tuy nhiên do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, việc đánh giá lại tài sản tài chính được hạch toán dưới dạng chi phí dự phòng và được ghi nhận vào lợi nhuận đã thực hiện.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm (trình bày lại) VND</i>
Tiền	7.450.071.427	7.429.510.896
Tiền mặt tại quỹ	68.111.127	155.880.047
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	7.381.960.300	5.938.728.849
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	1.334.902.000
Các khoản tương đương tiền	110.508.329.296	441.327.586.107
Tổng cộng	117.958.400.723	448.757.097.003

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
1. Của Công ty		
- Cổ phiếu	47.741.764	664.140.412.049
- Trái phiếu	1.701.470	1.910.179.400.000
- Chứng khoán khác	4.368.030	56.260.595.200
	53.811.264	2.630.580.407.249
2. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3.751.594.687	54.381.731.583.000
- Trái phiếu	521.134.976	57.629.873.910.968
- Chứng khoán khác	219.670	2.272.974.700
	4.272.949.333	112.013.878.468.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cổ phiếu niêm yết	95.625.192.416	91.566.608.020	116.979.121.693	98.272.771.100
TIX	26.803.284.730	34.077.223.850	27.573.868.250	21.666.825.000
SHB	11.852.599.364	10.384.500.000	-	-
HVX	10.304.249.630	4.345.260.000	10.304.249.630	4.634.944.000
VAF	9.206.621.517	7.125.125.150	10.386.374.620	8.798.220.000
Khác	37.458.437.175	35.634.499.020	68.714.629.193	63.172.782.100
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	7.901.854.100	2.086.463.300	7.664.326.040	1.856.565.826
PVO	6.600.000.000	1.900.000.000	6.600.000.000	1.696.000.000
PMT	1.059.173.000	122.000.000	1.059.173.000	156.000.000
Khác	242.681.100	64.463.300	5.153.040	4.565.826
3. Chứng chỉ quỹ	19.423.974.529	20.170.000.000	30.972.830.000	31.308.256.000
E1SSHN30	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
E1VFN30	9.423.974.529	10.170.000.000	20.972.830.000	21.308.256.000
Tổng cộng	122.951.021.045	113.823.071.320	155.616.277.733	131.437.592.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	107.519.517.159	64.959.246.782	119.293.555.739	73.284.057.064
Cổ phiếu	71.966.770.224	36.810.586.782	59.194.945.224	20.600.799.664
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	842.400.000	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dược trung ương Mediplantex	7.875.000.000	3.896.812.500	7.875.000.000	4.015.200.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	-	-	6.987.720.000	3.228.741.792
Khác	20.091.770.224	12.071.374.282	20.332.225.224	13.356.857.872
Chứng chỉ quỹ	16.576.432.682	28.148.660.000	41.060.815.365	52.683.257.400
Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	16.576.432.682	28.148.660.000	33.152.865.365	47.160.600.000
Quỹ Đầu Tư Năng Động Việt Nam (VFA)	-	-	7.907.950.000	5.522.657.400
Đầu tư tự doanh khác	18.976.314.253	-	19.037.795.150	-
Dài hạn	181.150.483.000	154.564.129.000	167.775.973.000	127.475.905.851
Cổ phiếu	89.150.483.000	59.673.729.000	87.775.973.000	46.283.905.851
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	45.000.000.000	75.000.000.000	37.548.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí toàn cầu	14.150.483.000	14.673.729.000	12.775.973.000	8.735.905.851
Chứng chỉ quỹ	92.000.000.000	94.890.400.000	80.000.000.000	81.192.000.000
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	80.000.000.000	82.888.000.000	80.000.000.000	81.192.000.000
Quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt (BVPF)	12.000.000.000	12.002.400.000	-	-
Tổng cộng	288.670.000.159	219.523.375.782	287.069.528.739	200.759.962.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn	270.317.549.562	129.318.769.974
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	270.317.549.562	129.318.769.974
Tổng cộng	270.317.549.562	129.318.769.974
Dài hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn	94.527.294.444	-
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	94.527.294.444	-
2. Trái phiếu niêm yết	73.707.723.293	123.765.236.306
BID10306	-	50.057.513.014
TD1318024	21.157.312.332	21.157.312.331
TD1424092	52.550.410.961	52.550.410.961
3. Trái phiếu chưa niêm yết	160.290.835.122	-
BVB122022	90.272.071.233	-
MSN122020	70.018.763.889	-
Tổng cộng	328.525.852.859	123.765.236.306
7.4 Các khoản cho vay		
	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Phải thu khách hàng về giao dịch margin	735.872.635.238	604.420.360.977
Tổng cộng	735.872.635.238	604.420.360.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Ngắn hạn	(78.258.018.426)	(89.480.512.517)
Các tài sản tài chính FVTPL	(18.545.278.797)	(24.990.838.390)
- Cổ phiếu	(18.545.278.797)	(24.990.838.390)
Các khoản cho vay	(5.580.241.934)	(4.473.358.017)
- Cho vay margin	(5.580.241.934)	(4.473.358.017)
Các tài sản tài chính AFS	(54.132.497.695)	(60.016.316.110)
- Cổ phiếu	(35.156.183.442)	(38.593.228.360)
- Chứng chỉ quỹ	-	(2.385.292.600)
- Đầu tư tự doanh khác	(18.976.314.253)	(19.037.795.150)
Dài hạn	(30.000.000.000)	(41.492.067.149)
Các tài sản tài chính AFS	(30.000.000.000)	(41.492.067.149)
- Cổ phiếu	(30.000.000.000)	(41.492.067.149)
Tổng cộng	(108.258.018.426)	(130.972.579.666)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)	Mức (trích lập)/ hoàn nhập năm nay (VND)
			Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Giá trị lập dự phòng năm nay (VND)		
I	FVTPL	10.167.250	122.951.021.045	113.823.071.320	(18.545.278.797)	(24.990.838.390)	6.445.559.593
	HVX	724.210	10.304.249.630	4.345.260.000	(5.958.989.630)	(5.669.305.630)	(289.684.000)
	PVO	500.000	6.600.000.000	1.900.000.000	(4.700.000.000)	(4.904.000.000)	204.000.000
	VAF	563.251	9.206.621.517	7.125.125.150	(2.081.496.367)	(1.588.154.620)	(493.341.747)
	TIX	842.453	26.803.284.730	34.077.223.850	-	(5.907.043.250)	5.907.043.250
	Khác	7.537.336	70.036.865.168	66.375.462.320	(5.804.792.800)	(6.922.334.890)	1.117.542.090
II	HTM	1.600.070	598.843.402.421	610.054.792.670	-	-	-
	TD1318024	200.000	21.157.312.332	22.203.441.555	-	-	-
	TD1424092	500.000	52.550.410.961	61.125.524.743	-	-	-
	BVB122022	900.000	90.272.071.233	90.272.071.233	-	-	-
	MSN122020	70	70.018.763.889	70.942.900.076	-	-	-
	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		364.844.844.006	365.510.855.063	-	-	-
III	Các khoản cho vay		735.872.635.238	737.449.748.476	(5.580.241.934)	(4.473.358.017)	(1.106.883.917)
	Cho vay margin		735.872.635.238	737.449.748.476	(5.580.241.934)	(4.473.358.017)	(1.106.883.917)
IV	AFS	21.378.334	288.670.000.159	219.523.375.782	(84.132.497.695)	(101.508.383.259)	17.375.885.564
	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	6.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000	(30.000.000.000)	(37.452.000.000)	7.452.000.000
	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	842.400.000	(23.157.600.000)	(24.000.000.000)	842.400.000
	Đầu tư tự doanh khác		18.976.314.253	-	(18.976.314.253)	(19.037.795.150)	61.480.897
	Khác	14.403.334	170.693.685.906	173.680.975.782	(11.998.583.442)	(21.018.588.109)	9.020.004.667
	Tổng cộng	33.145.654	1.746.337.058.863	1.680.850.988.248	(108.258.018.426)	(130.972.579.666)	22.714.561.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	11.910.433.601	6.675.483.428
Cổ tức	4.050.125.350	4.289.400
Dự thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	702.953.079	1.238.342.821
Dự thu lãi margin	7.157.355.172	5.432.851.207
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.647.585.392	4.326.787.354
Phải thu khác	18.490.846.191	13.129.761.674
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(15.901.229.699)	(15.901.229.699)
	19.147.635.485	8.230.802.757
Trả trước cho người bán	43.439.389.731	7.267.526.791
Công ty TNHH Thủ Đô II (trả trước 5 năm tiền thuê văn phòng)	37.718.826.600	-
Khác	5.720.563.131	7.267.526.791
Tổng cộng	62.587.025.216	15.498.329.548

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Giá trị	
	phải thu khó đòi tại 31.12.2016	Số dự phòng đầu năm			phải thu khó đòi tại 31.12.2015	
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	15.901.229.699	15.901.229.699	-	-	15.901.229.699	
Nguyễn Mạnh Giao	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000	
Hà Thanh Hải	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000	
Nguyễn Phương Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	
Khác	5.636.229.699	5.636.229.699	-	-	5.636.229.699	
Tổng cộng	15.901.229.699	15.901.229.699	-	-	15.901.229.699	

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng	585.158.321	272.900.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	643.803.564	51.800.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.069.415.949	1.205.498.945
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	414.049.625	393.758.550
Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm	691.348.303	733.946.068
Khác	964.018.021	77.794.327
Tổng cộng	3.298.377.834	1.530.198.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.394.874.421	4.264.275.167	743.263.271	-	27.402.412.859
Mua trong năm	3.788.716.000	-	-	56.770.560	3.845.486.560
Thanh lý, nhượng bán	-	-	32.340.000	-	32.340.000
Số dư cuối năm	26.183.590.421	4.264.275.167	710.923.271	56.770.560	31.215.559.419
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	20.849.404.734	3.018.990.602	697.552.354	-	24.565.947.690
Tăng trong năm	1.618.356.058	286.072.764	27.876.168	5.519.360	1.937.824.350
Thanh lý, nhượng bán	-	-	32.340.000	-	32.340.000
Số dư cuối năm	22.467.760.792	3.305.063.366	693.088.522	5.519.360	26.471.432.040
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.545.469.687	1.245.284.565	45.710.917	-	2.836.465.169
Số dư cuối năm	3.715.829.629	959.211.801	17.834.749	51.251.200	4.744.127.379

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 24.262.497.167 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.887.379.767 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Tăng trong năm	474.120.000	-	474.120.000
Số dư cuối năm	7.977.048.184	2.967.788.256	10.944.836.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.465.358.035	2.894.693.833	10.360.051.868
Hao mòn trong năm	85.039.718	73.094.423	158.134.141
Số dư cuối năm	7.550.397.753	2.967.788.256	10.518.186.009
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	37.570.149	73.094.423	110.664.572
Số dư cuối năm	426.650.431	-	426.650.431

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.470.716.440 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.287.037.040 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Chi phí vật dụng văn phòng	1.722.798.071	2.626.167.509
Chi phí cải tạo văn phòng	778.957.168	4.225.217.983
Khác	3.302.798.564	913.860.445
Tổng cộng	5.804.553.803	7.765.245.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Số đầu năm	21.181.760.379	19.453.261.222
Tiền nộp bổ sung trong năm	-	546.738.778
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.181.760.379)	-
Tiền lãi phân bổ trong năm (*)	1.147.619.087	1.181.760.379
Tổng cộng	21.147.619.087	21.181.760.379

(*) Tiền lãi phân bổ trong năm được ghi nhận dựa trên tiền lãi phân bổ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thông báo cho năm tài chính 2016.

14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay thấu chi	6,2%	29.150.839.917	216.081.996.833	245.232.836.750	-
Vay thấu chi	6,0%	-	3.047.964.929.954	2.888.287.481.482	159.677.448.472
Tổng cộng		29.150.839.917	3.264.046.926.787	3.133.520.318.232	159.677.448.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.153.949.582	1.208.970.924
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	472.103.123	385.569.473
Tổng cộng	2.626.052.705	1.594.540.397

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Phải trả các bên liên quan (<i>thuyết minh 26.1</i>)	331.239.720	3.240.645.547
Công ty CP truyền thông ABC Việt Nam	306.120.000	-
Công ty CP Tư Vấn Và Thẩm Định Giá Đông Nam	153.000.000	-
Đối tượng khác	374.100.990	217.799.919
Tổng cộng	1.164.460.710	3.458.445.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm (trình bày lại) VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
1	Thuế thu nhập cá nhân	2.988.443.407	33.024.539.659	(32.535.073.994)	3.477.909.072
	- <i>Của nhân viên Công ty</i>	794.645.376	6.715.173.137	(6.692.854.365)	816.964.148
	- <i>Của nhà đầu tư cá nhân</i>	2.193.798.031	26.309.366.522	(25.842.219.629)	2.660.944.924
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	946.200.687	17.594.997.762	(16.476.510.295)	2.064.688.154
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	110.274.372	1.176.764.759	(1.045.147.349)	241.891.782
4	Các loại thuế khác	152.751.131	3.762.329.303	(3.723.664.011)	191.416.423
	Tổng cộng	4.197.669.597	55.558.631.483	(53.780.395.649)	5.975.905.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí giới thiệu khách hàng	844.733.609	160.980.365
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.731.234	664.893.189
Trích trước chi phí khác	-	425.854.400
	1.910.464.843	1.251.727.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư đầu năm	722.339.370.000	610.253.166.720	(228.000.000)	18.808.728.387	18.808.728.387	80.757.887.200	1.450.739.880.694
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(4.037.894.360)	(4.037.894.360)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	5.085.721.015	5.085.721.015	(10.171.442.030)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(268.682.500)	-	-	-	(268.682.500)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	101.714.420.306	101.714.420.306
Tặng khác	-	-	-	-	-	14.599.444	14.599.444
Số dư cuối năm	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	23.894.449.402	23.894.449.402	168.277.570.560	1.548.162.323.584

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Số lượng cổ phần (*) Đơn vị</i>	<i>Giá trị (*) VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
	72.200.145	722.001.450.000	100,0%

(*) số lượng và giá trị cổ phiếu lưu hành đã được trừ đi cổ phiếu quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	72.233.937	72.233.937
<i>Cổ phiếu thường</i>	72.233.937	72.233.937
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	72.233.937	72.233.937
<i>Cổ phiếu thường</i>	72.233.937	72.233.937
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.792	15.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	33.792	15.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	72.200.145	72.218.737
<i>Cổ phiếu thường</i>	72.200.145	72.218.737
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

20.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	113.684.440.000	117.700.660.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.521.500.000	3.991.100.000
Tổng cộng	115.205.940.000	121.691.760.000

20.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	3.000.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	3.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
(tiếp theo)

20.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	1.577.100.000	6.003.500.000
	1.577.100.000	6.003.500.000

20.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	94.553.980.000	88.641.750.000
Trái phiếu	160.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	102.000.000.000	107.800.000.000
Tổng cộng	356.553.980.000	196.441.750.000

20.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	28.622.801.930.000	22.005.500.140.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	206.691.910.000	158.446.710.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	470.168.980.000	220.631.660.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	75.730.760.000	167.436.810.000
Tổng cộng	29.375.393.580.000	22.552.015.320.000

20.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13.742.840.000	5.823.450.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.408.490.000	3.265.370.000
Tổng cộng	15.151.330.000	9.088.820.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
(tiếp theo)

20.7 Tiền của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	160.686.058.057	415.569.063.793
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	143.772.358.678	398.249.889.849
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	16.913.699.379	17.319.173.944
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	308.360.826.219	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	24.771.814.200
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	-	24.629.874.200
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	-	141.940.000
Tổng cộng	469.046.884.276	440.340.877.993

20.8 Phải trả Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	466.819.169.926	418.022.303.403
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	1.274.582.516	-
Tổng cộng	468.093.752.442	418.022.303.403

20.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.993.622.518	2.018.686.766
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	252.064.415	274.375.708
Tổng cộng	2.245.686.933	2.293.062.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	9.649.440		159.917.947.002	154.308.403.457	5.609.543.545	15.292.299.366
	REE	952.840	22.919	21.838.106.243	20.743.184.896	1.094.921.347	920.068.360
	VHC	-	-	-	-	-	2.257.160.400
	Khác	8.696.600		138.079.840.759	133.565.218.561	4.514.622.198	12.115.070.606
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	194.131		1.486.624.600	1.450.842.636	35.781.964	-
	KLS	194.016	7.652	1.484.569.600	1.449.967.636	34.601.964	-
	Khác	115		2.055.000	875.000	1.180.000	-
3	Chứng chỉ quỹ	2.303.820		38.214.860.900	28.863.599.154	9.351.261.746	10.922.333.898
	VFMVF1	1.000.000	25.699	25.698.570.000	16.576.432.683	9.122.137.317	10.591.859.898
	E1VFN30	1.303.820	9.600	12.516.290.900	12.287.166.471	229.124.429	330.474.000
4	Trái phiếu niêm yết	500.000		50.000.000.000	49.877.650.000	122.350.000	-
	BID10306	500.000	100.000	50.000.000.000	49.877.650.000	122.350.000	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	150.000		150.075.000.000	150.000.000.000	75.000.000	109.572.000
	VPBANK.BOND.2016.12	150.000	1.000.500	150.075.000.000	150.000.000.000	75.000.000	-
	TP/SHB2015B	-	-	-	-	-	109.572.000
	Tổng cộng	12.797.391		399.694.432.502	384.500.495.247	15.193.937.255	26.324.205.264
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	8.365.116		80.674.196.020	88.990.627.344	(8.316.431.324)	(14.351.242.790)
	PHC	167.600	8.108	1.358.889.744	2.989.902.116	(1.631.012.372)	(2.269.261.300)
	FCM	1.112.990	5.386	5.994.947.235	6.792.905.827	(797.958.592)	(61.266.000)
	HAG	300.000	8.680	2.603.999.800	3.241.448.288	(637.448.488)	(2.129.952.990)
	SJS	96.000	20.913	2.007.611.071	2.072.204.544	(64.593.473)	(2.559.076.770)
	Khác	6.688.526		68.708.748.170	73.894.166.569	(5.185.418.399)	(7.331.685.730)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.264.862		11.052.383.540	13.767.026.672	(2.714.643.132)	-
	DUOCHANOI	359.388	12.600	4.528.288.800	6.987.720.000	(2.459.431.200)	-
	Khác	905.474		6.524.094.740	6.779.306.672	(255.211.932)	-
3	Chứng chỉ quỹ	780.000		5.307.424.200	7.907.950.000	(2.600.525.800)	(64.700.000)
	VFMVFA	780.000	6.804	5.307.424.200	7.907.950.000	(2.600.525.800)	-
	E1VFN30	-	-	-	-	-	(64.700.000)
	Tổng cộng	10.409.978		97.034.003.760	110.665.604.016	(13.631.600.256)	(14.415.942.790)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

21.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.359.999.969	6.220.646.900
- Cổ phiếu	3.359.999.969	6.220.646.900
Từ tài sản tài chính HTM	31.170.368.395	38.815.814.975
- Trái phiếu	11.098.238.776	16.889.086.809
- Hợp đồng tiền gửi	20.072.129.619	21.926.728.166
Từ các khoản cho vay	98.486.397.721	84.378.727.486
- Cho vay margin	83.276.506.746	62.022.578.636
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	15.209.890.975	22.356.148.850
Từ tài sản tài chính AFS	7.805.501.100	3.734.910.700
- Cổ phiếu	7.782.982.000	3.734.910.700
- Khác	22.519.100	-
Tổng cộng	140.822.267.185	133.150.100.061

21.3 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	99.886.761.357	84.023.709.261
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	272.264.577	1.028.025.755
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	9.547.556.363	9.490.733.596
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.377.884.402	3.694.319.217
Thu nhập hoạt động khác	5.638.608.312	15.678.426.454
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	225.393.640	30.810.299
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	3.920.030.732	9.731.467.215
- Doanh thu khác	1.493.183.940	5.916.148.940
Tổng cộng	119.723.075.011	113.915.214.283

22. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay kỳ quỹ	1.106.883.917	-
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính FVTPL (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng tài sản tài chính AFS	(6.445.559.593)	(20.906.908.890)
	(17.375.885.564)	2.264.522.318
Tổng cộng	(22.714.561.240)	(18.642.386.572)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.725.029.115	30.962.606.658
- Lương và các khoản phúc lợi	35.286.425.902	30.145.817.257
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.438.603.213	816.789.401
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.764.904.759	2.293.349.406
Chi phí vật tư văn phòng	412.546.227	572.076.107
Chi phí công cụ, dụng cụ	791.886.067	490.928.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.590.474.459	1.681.598.632
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.644.269.254	3.923.593.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.853.276.661	16.096.177.231
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	2.680.500.000
Chi phí khác	3.061.433.856	2.310.287.477
Tổng cộng	64.843.820.398	61.011.117.967

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	9.563.637	435.363.636
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	7.363.637	435.363.636
Thu nhập khác	2.200.000	-
Chi phí khác	769.772.345	428.322.069
Chi phí phạt thực hiện hợp đồng	76.000.000	-
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	111.339.820	-
Chi phí khác	582.432.525	428.322.069
Tổng cộng	(760.208.708)	7.041.567

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	119.306.206.190	120.324.624.019
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Trừ:</i> Thu nhập từ cổ tức	(11.142.981.969)	(9.955.557.600)
Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(22.080.951.064)	(6.215.780.020)
Chuyển lỗ của những năm trước	-	(85.402.317.610)
<i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	1.876.656.262	428.322.069
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	87.958.929.419	19.179.290.858
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.591.785.884	4.219.443.989
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu năm	946.200.687	(3.273.243.302)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(16.476.510.295)	-
Thuế TNDN phải trả do vi phạm được thu hồi từ bên thứ ba	3.211.878	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.064.688.154	946.200.687

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập/(Chi phí)	
			Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	205.804.128	130.744.612
		Phí lưu ký	87.892.741	194.856.967
		Phí cung cấp báo cáo	70.000.000	52.500.000
		Phí tư vấn	210.000.000	278.000.000
		Phí chi trả cổ tức, quản lý sổ cổ đông	88.000.000	176.000.000
		Thuê văn phòng	(7.500.437.246)	(7.486.023.768)
		Phí công nghệ thông tin	(3.535.223.997)	(2.694.231.519)
		Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán
		Cổ tức được nhận	4.000.000.000	-
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	10.487.830.206	5.262.753.695
		Phí lưu ký	629.241.796	426.905.304
		Thuê văn phòng	(3.008.016.000)	(3.008.016.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ vụ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Công ty thành viên BVNT	Thuê văn phòng Phí bảo hiểm An hưởng điện viên	(498.000.000) (2.840.544.400)	(498.000.000) (2.886.731.000)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán Phí lưu ký	1.176.713.587 27.437.566	786.899.960 28.822.471
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên BHBV	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên Thuê văn phòng	(993.719.160) -	(989.353.329) (95.850.000)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán Phí lưu ký	140.517.808 229.515.324	85.020.836 193.318.520
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	(6.107.456.949) (1.724.581.365)	(5.165.365.502) (1.602.859.509)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí quản lý sổ cổ đông Phí lưu ký chứng khoán Phí chi trả cổ tức Chi phí CNTT Chi phí khác	- - 88.000.000 (821.215.545) -	44.000.000 91.794.601 132.000.000 (2.694.231.519) (155.106.492)
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn	Phải thu cổ tức	4.000.000.000	-
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(331.239.720)	(315.007.140)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký chứng khoán	225.717.294	183.471.722
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền điện	-	(76.300.396)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc Công ty và Chi nhánh (*)	5.283.266.750	5.185.634.675
Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	1.632.983.446	1.758.465.000
	6.916.250.196	6.944.099.675

(*) Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc trong năm bao gồm (i) số phát sinh trong năm, (ii) lương hiệu quả làm việc của năm 2015 được chi trả trong năm 2016 (iii) tạm ứng lương hiệu quả làm việc của năm 2016.

(**) Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm bao gồm (i) số phát sinh trong năm, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2015 được chi trả trong năm 2016, (iii) thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách.

26.2 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại (**))
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp - VND	101.714.420.306	116.105.180.030
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)- VND	(4.577.805.889)	(4.037.894.360)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	97.136.614.417	112.067.285.670
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.204.793	72.218.737
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.345	1.552

(*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 đến lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

(**) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty xác định lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dựa trên ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi trích cho năm 2016 bằng 5% lợi nhuận sau thuế sau khi trích các quỹ dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đến 1 năm	22.152.736.391	17.761.956.043
Trên 1 - 5 năm	22.988.775.223	24.356.333.790
Tổng cộng	45.141.511.614	42.118.289.833

26.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để BVSC đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

BVSC đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐQLRR) nhằm đưa ra khuôn khổ và thực hiện nhiệm vụ QLRR, tham mưu cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các hoạt động QLRR tại BVSC.

Công tác QTRR tại BVSC được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong công ty. Từ tháng 5 năm 2013, Hội đồng quản trị BVSC đã cử một thành viên HĐQT, chịu trách nhiệm hỗ trợ HĐQT thực hiện các vai trò QTRR tại BVSC như: Rà soát định kỳ chính sách rủi ro, hạn mức rủi ro; Chỉ đạo xử lý kịp thời các tồn tại trong công tác quản trị rủi ro trên cơ sở các báo cáo của Tổng Giám Đốc; Kiểm tra, đánh giá đầy đủ tính hiệu quả và hiệu lực của Bộ phận Quản trị rủi ro tại BVSC.

Ở cấp độ điều hành, bên cạnh việc duy trì hoạt động định kỳ của Hội đồng QLRR từ năm 2011 tới nay BVSC còn thực hiện theo hướng dẫn của UBCK về việc thiết lập và vận hành hệ thống QTRR đã quy định tại QĐ 105/2013/ UBCK. Công ty đã thành lập bộ phận QTRR thực hiện nhiệm vụ triển khai công tác QTRR và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các hoạt động QTRR tại BVSC. Công ty đã ban hành Chính sách rủi ro, Hạn mức rủi ro, Quy trình QTRR nhằm tổ chức thực hiện công tác QTRR tại BVSC một cách nghiêm túc và hiệu quả.

Bên cạnh các hoạt động về QTRR, BVSC đã thành lập Ủy ban ALCO với chức năng tham mưu cho Ban TGD công ty trong việc quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có của công ty. Ủy ban hoạt động định kỳ từ năm 2011 tới nay.

Mục tiêu ưu tiên của BVSC là luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. BVSC tiếp tục đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về vốn trong năm.

Công tác QLRR được theo dõi, tổng hợp và báo cáo hàng tháng bởi bộ phận QTRR. Định kỳ hàng quý, BVSC tiến hành họp HĐ QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong năm, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình bởi xu hướng giảm lãi suất trong thời gian gần đây có tác động trực tiếp tới thu nhập từ tiền gửi. Ngoài ra, danh mục tiền gửi có kỳ hạn ngắn nên chịu rủi ro tái đầu tư khi lãi suất tiền gửi hiện tại ở mức thấp. Tuy nhiên, Ban Điều hành BVSC cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015.

Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục cổ phiếu. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường cổ phiếu niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường cổ phiếu giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Và rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Với mục đích giảm sự tác động của rủi ro thị trường mà cụ thể là rủi ro giá cổ phiếu tới kết quả kinh doanh của công ty, trong một vài năm gần đây, BVSC đã chủ trương tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư cổ phiếu. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2016, danh mục cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 17,1%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà BVSC sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sản chứng khoán biến động +/-10%:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
31 tháng 12 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	3.259.380.778
Kịch bản 2	-10%	(4.342.614.532)
31 tháng 12 năm 2015		
Kịch bản 1	+10%	2.992.742.509
Kịch bản 2	-10%	(7.064.008.313)

Rủi ro giá cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch kỳ quỹ

Khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho BVSC chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. BVSC phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng giao dịch kỳ quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, BVSC chỉ thực hiện gửi tiền có kỳ hạn tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng tốt thuộc nhóm 1 và 2 theo đánh giá của Khối Quản lý Rủi ro Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt. Hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng cũng được thực hiện tuân thủ theo hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy BVSC không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

Đầu tư trái phiếu

BVSC đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị BVSC. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

Hoạt động giao dịch kỳ quỹ

Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xét xếp loại khách hàng để quản trị rủi ro này. Chính sách được thực hiện bằng việc phân tích và đánh giá về lịch sử giá trị giao dịch của khách hàng, tài sản và các thông tin về sự tín nhiệm và tuân thủ khác trong quá trình khách hàng giao dịch tại Công ty cũng như các công ty chứng khoán khác (nếu có). Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật và giảm đi mức độ rủi ro về tín dụng của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty còn nắm giữ một số lượng chứng khoán nhất định của khách hàng làm tài sản đảm bảo khi thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Để quản trị số tài sản đảm bảo này cũng như tránh các rủi ro kép từ sự biến động giá của thị trường và rủi ro tích tụ từ nhiều khách hàng, Công ty đã đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng... Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 09/QĐ-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2013 về việc sửa đổi quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ kỳ quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tin nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không trả toán món vay khi đến hạn.

Bảng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch kỳ quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm		
31 tháng 12 năm 2016							
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	598.843.402.421	-	-	-	-	-	598.843.402.421
Trái phiếu	233.998.558.415	-	-	-	-	-	233.998.558.415
Hợp đồng tiền gửi	364.844.844.006	-	-	-	-	-	364.844.844.006
Tài sản tài chính khác	771.498.123.991	-	-	-	-	-	771.498.123.991
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	21.147.619.087	-	-	-	-	-	21.147.619.087
Phải thu cổ tức	4.050.125.350	-	-	-	-	-	4.050.125.350
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	739.443.370.994	-	-	-	-	-	739.443.370.994
Khác	6.857.008.560	-	-	-	-	-	6.857.008.560
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.958.400.723	-	-	-	-	-	117.958.400.723
TỔNG CỘNG	1.488.299.927.135	-	-	-	-	-	1.488.299.927.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Bị suy giảm giá trị	Đơn vị: VND
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm		
Ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	251.873.887.749	-	-	-	-	-	251.873.887.749
Trái phiếu	123.765.236.306	-	-	-	-	-	123.765.236.306
Hợp đồng tiền gửi	128.108.651.443	-	-	-	-	-	128.108.651.443
Tài sản tài chính khác	635.536.362.787	-	-	-	-	-	635.536.362.787
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	21.181.760.379	-	-	-	-	-	21.181.760.379
Phải thu cổ tức	4.289.400	-	-	-	-	-	4.289.400
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	607.398.540.934	-	-	-	-	-	607.398.540.934
Khác	6.951.772.074	-	-	-	-	-	6.951.772.074
Tiền và các khoản tương đương tiền	448.757.097.003	-	-	-	-	-	448.757.097.003
TỔNG CỘNG	1.336.167.347.539	-	-	-	-	-	1.336.167.347.539

Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, rủi ro thanh khoản xuất hiện khi BVSC tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ.

Chính sách của BVSC là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý và chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ và trong giao dịch ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	Không có ngày đáo hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Từ 05 – 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2016							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Các khoản đầu tư tài chính	308.943	359.575	150.056	24.000	160.700	-	1.003.274
Trái phiếu	-	87.058	45.680	24.000	160.700	-	317.438
Hợp đồng tiền gửi	-	272.517	104.376	-	-	-	376.893
Cổ phiếu	308.943	-	-	-	-	-	308.943
Tài sản tài chính khác	20.000	751.498	-	-	-	-	771.498
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000	1.148	-	-	-	-	21.148
Phải thu cổ tức	-	4.050	-	-	-	-	4.050
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	739.443	-	-	-	-	739.443
Khác	-	6.857	-	-	-	-	6.857
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	117.958	-	-	-	-	117.958
TỔNG CỘNG	328.943	1.229.031	150.056	24.000	160.700	-	1.892.730
NỢ TÀI CHÍNH							
Vay và nợ ngắn hạn	-	159.677	-	-	-	-	159.677
Chi phí phải trả	-	1.910	-	-	-	-	1.910
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	2.626	-	-	-	-	2.626
Khác	-	101.477	-	-	-	-	101.477
TỔNG CỘNG	-	265.690	-	-	-	-	265.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Không có ngày đáo hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Từ 05 – 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2015							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Các khoản đầu tư tài chính	316.187	142.396	42.160	18.800	122.450	-	641.993
Trái phiếu	-	11.080	42.160	18.800	122.450	-	194.490
Hợp đồng tiền gửi	-	131.316	-	-	-	-	131.316
Cổ phiếu	316.187	-	-	-	-	-	316.187
Tài sản tài chính khác	20.000	615.537	-	-	-	-	635.537
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000	1.182	-	-	-	-	21.182
Phải thu cổ tức	-	4	-	-	-	-	4
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	607.399	-	-	-	-	607.399
Khác	-	6.952	-	-	-	-	6.952
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	448.757	-	-	-	-	448.757
TỔNG CỘNG	336.187	1.206.690	42.160	18.800	122.450	-	1.726.287
NỢ TÀI CHÍNH							
Vay và nợ ngắn hạn	-	29.151	-	-	-	-	29.151
Chi phí phải trả	-	1.252	-	-	-	-	1.252
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.595	-	-	-	-	1.595
Khác	-	140.819	-	-	-	-	140.819
TỔNG CỘNG	-	172.817	-	-	-	-	172.817

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Phân loại lại số liệu so sánh

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính tổng hợp năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính tổng hợp năm nay.

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính tổng hợp

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Diễn giải	Số dư đầu năm (đã được trình bày trước đây) VND	Trình bày lại VND	Số dư đầu năm (được trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.829.345.297.544	(444.391.220.142)	1.384.954.077.402
Tiền	[1]	447.893.744.732	(440.464.233.836)	7.429.510.896
Các khoản tương đương tiền	[2]	316.750.000.000	124.577.586.107	441.327.586.107
Đầu tư ngắn hạn (**)	[3]	396.264.219.872	(396.264.219.872)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	[3]	(85.007.154.500)	85.007.154.500	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)		-	155.616.277.733	155.616.277.733
Các khoản cho vay (*)	[3]	-	604.420.360.977	604.420.360.977
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	[3]	-	119.293.555.739	119.293.555.739
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	[3]	-	(89.480.512.517)	(89.480.512.517)
Phải thu của khách hàng (**)	[4]	2.456.575.334	(2.456.575.334)	-
Trả trước cho người bán (*)	[4]	9.413.140.391	(2.145.613.600)	7.267.526.791
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	[2], [4]	731.743.484.438	(731.743.484.438)	-
Các khoản phải thu khác	[4]	28.675.676.048	(15.545.914.374)	13.129.761.674
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[4]	(20.374.587.716)	20.374.587.716	-
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	[4]	-	(15.901.229.699)	(15.901.229.699)
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận (*)	[3]	-	6.675.483.428	6.675.483.428
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*)	[4]	-	4.326.787.354	4.326.787.354
Tài sản ngắn hạn khác (**)	[5]	324.700.000	(324.700.000)	-
Tạm ứng (*)	[5]	-	272.900.000	272.900.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ (*)	[5]	-	51.800.000	51.800.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		278.945.810.323	3.926.986.306	282.872.796.629
Chứng khoán sẵn sàng để bán (**)	[3]	237.736.573.000	(237.736.573.000)	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	[3]	49.877.650.000	73.887.586.306	123.765.236.306
Đầu tư dài hạn khác (*)	[3]	-	167.775.973.000	167.775.973.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.108.291.107.867	(440.464.233.836)	1.667.826.874.031

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Phân loại lại số liệu so sánh (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Số dư đầu năm (đã được trình bày trước đây) VND	Trình bày lại VND	Số dư đầu năm (được trình bày lại) VND
A. NỢ PHẢI TRẢ		657.551.227.173	(440.464.233.836)	217.086.993.337
I. Nợ ngắn hạn		657.551.227.173	(440.464.233.836)	217.086.993.337
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	440.135.301.795	(438.540.761.398)	1.594.540.397
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	8.271.852.548	(8.271.852.548)	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (**)	[1]	14.103.367.895	(14.103.367.895)	-
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)	[6]	-	843.407.495	843.407.495
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	[1], [6]	2.209.850.922	19.608.340.510	21.818.191.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.108.291.107.867	(440.464.233.836)	1.667.826.874.031

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [2] Phân loại lại danh mục ứng trước tiền bán từ phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán sang các khoản tương đương tiền theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [3] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [4] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [5] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [6] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Phân loại lại số liệu so sánh (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (đã được trình bày trước đây) VND	Trình bày lại VND	Năm trước (được trình bày lại) VND
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[7]	53.216.596.270	(53.216.596.270)	-
Doanh thu khác (**)	[7]	135.695.261.513	(135.695.261.513)	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá (**)	[7]	30.810.299	(30.810.299)	-
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	26.324.205.264	26.324.205.264
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	6.220.646.900	6.220.646.900
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	[7]	-	3.734.910.700	3.734.910.700
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[7]	-	38.815.814.975	38.815.814.975
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[7]	-	84.378.727.486	84.378.727.486
Thu nhập hoạt động khác (*)	[7]	-	15.678.426.454	15.678.426.454
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)	[7]	287.179.455.911	(287.179.455.911)	-
Cộng doanh thu hoạt động (*)	[7]	-	273.389.519.608	273.389.519.608
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[8]	-	(14.415.942.790)	(14.415.942.790)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay (*)	[8]	-	18.642.386.572	18.642.386.572
Chi phí hoạt động tự doanh (*)	[8]	-	(2.323.666.092)	(2.323.666.092)
Chi phí môi giới chứng khoán (*)	[8]	-	(79.443.343.024)	(79.443.343.024)
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (*)	[8]	-	(133.263.604)	(133.263.604)
Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	[8]	-	(9.118.820.635)	(9.118.820.635)
Chi phí tư vấn (*)	[8]	-	(7.758.484.603)	(7.758.484.603)
Chi phí khác (*)	[8]	-	(6.847.443.373)	(6.847.443.373)
Chi phí hoạt động kinh doanh (**)	[8]	(105.850.755.492)	105.850.755.492	-
Cộng chi phí hoạt động (*)	[8]	-	(101.398.577.549)	(101.398.577.549)
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định (*)	[7]	-	13.789.936.303	13.789.936.303
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (*)	[7]	-	13.789.936.303	13.789.936.303
Chi phí lãi vay (*)	[8]	-	(4.452.177.943)	(4.452.177.943)
Cộng chi phí tài chính (*)	[8]	-	(4.452.177.943)	(4.452.177.943)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)	[7]	181.328.700.419	(181.328.700.419)	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (**)	[7]	120.317.582.452	(120.317.582.452)	-
Kết quả hoạt động (*)		-	120.317.582.452	120.317.582.452
Lợi nhuận/(lỗ) khác (**)		7.041.567	(7.041.567)	-
Cộng kết quả hoạt động khác (*)		-	7.041.567	7.041.567
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.324.624.019	-	120.324.624.019

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

[7] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

[8] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

26.5 Phân loại lại số liệu so sánh (tiếp theo)

c. Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (đã được trình bày trước đây) VND	Trình bày lại VND	Năm trước (được trình bày lại) VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	[9]	710.556.071.690	(307.210.403.363)	403.345.668.327
Tiền (*)	[9]	590.556.071.690	(482.815.427.376)	107.740.644.314
Các khoản tương đương tiền (*)	[9]	120.000.000.000	175.605.024.013	295.605.024.013
Tiền và tương đương tiền cuối năm	[9]	764.643.744.732	(315.886.647.729)	448.757.097.003
Tiền (*)	[9]	447.893.744.732	(440.464.233.836)	7.429.510.896
Các khoản tương đương tiền (*)	[9]	316.750.000.000	124.577.586.107	441.327.586.107
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (*)				
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng (*)	[9]			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm: (*)	[9]	-	482.815.427.376	482.815.427.376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (*)	[9]	-	434.653.019.376	434.653.019.376
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (*)	[9]	-	48.162.408.000	48.162.408.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30) (*)	[9]			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm: (*)	[9]	-	440.464.233.836	440.464.233.836
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (*)	[9]	-	415.569.063.793	415.569.063.793
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (*)	[9]	-	24.771.814.200	24.771.814.200
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành (*)	[9]	-	123.355.843	123.355.843

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

[9] Trình bày lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Trưởng phòng Tài chính
Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

